

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

CHỨC BÁ TUYÊN

**QUÁ TRÌNH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC
CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ PHONG TRÀO CỘNG SẢN, CÔNG NHÂN
QUỐC TẾ VÀ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC**

Mã số: 62 22 03 12

HÀ NỘI – 2018

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Thái Văn Long
2. PGS.TS. Nguyễn Thị Quế

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Vào hồi....giờ....ngày.....thángnăm 2018**

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia và Học viện Chính trị
quốc gia Hồ Chí Minh**

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Chúc Bá Tuyên (2015), “Nhìn lại 20 năm quan hệ Việt - Mỹ: Thành tựu và vấn đề đặt ra cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, (1).
2. Nguyễn Văn Lan, Chúc Bá Tuyên (2015), “Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc 65 năm: Thành quả và triển vọng”, *Tạp chí Quan hệ quốc phòng*, (30).
3. Chúc Bá Tuyên (2016), “Vai trò của Việt Nam trong ASEAN - Nhìn lại và hướng tới”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (1).
4. Chúc Bá Tuyên (2016), “Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về đường lối đối ngoại (1986-2016)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (8).
5. Chúc Bá Tuyên (2016), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Ấn Độ trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại (từ năm 2007 đến năm 2016)”, trong Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Việt Nam - Ấn Độ: Bối cảnh mới, tầm nhìn mới”, *Nxb Lý luận chính trị*, Hà Nội.
6. Thái Văn Long, Chúc Bá Tuyên (2016), “Công tác đối ngoại với việc bảo vệ Tổ quốc XHCN ở Việt Nam thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (8).
7. Chúc Bá Tuyên (2017), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản: Những nhân tố tác động và triển vọng”, *Tạp chí Quan hệ quốc phòng*, (38).
8. Chúc Bá Tuyên (2017), “Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ: Cơ hội và triển vọng”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (6).

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa (TCH) đang phát triển mạnh mẽ và cạnh tranh địa - chính trị giữa các cường quốc nổi lên hiện nay thì việc đổi mới, thực thi một đường lối đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt vừa bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc vừa tạo dựng môi trường quốc tế hòa bình, hợp tác và phát triển cho đất nước là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với các quốc gia, dân tộc, nhất là với các nước đang phát triển. Việc các nước đề ra đường lối, nội dung và quá trình triển khai chính sách đối ngoại phù hợp, thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn lực để phát triển đất nước chính là cách bảo vệ và củng cố nền độc lập dân tộc tốt nhất trong bối cảnh hiện nay.

Việt Nam được thế giới biết đến là một quốc gia có lịch sử lâu đời với truyền thống ngoại giao hòa hiếu đã góp phần quan trọng vào thành công của công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước. Sau ngày đất nước thống nhất (1975), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc tạo dựng một môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, hợp tác hiệu quả,... không chỉ có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước mà còn trực tiếp góp phần quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ, củng cố độc lập dân tộc.

Năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới tư duy đối ngoại. Với đường lối đối ngoại đổi mới phù hợp mà Đảng và Nhà nước Việt Nam thực thi suốt hơn 30 năm qua đã đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc. Thực tiễn triển khai đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam đã giúp Việt Nam khai thác được các nhân tố sức mạnh bên ngoài, sức mạnh thời đại để phát triển đất nước, phá vỡ vòng bao vây, cấm vận và phong tỏa kinh tế của các lực lượng thù địch chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH), qua đó củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai hoạt động đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam thời gian qua vẫn còn những bất cập, trở ngại do nhận thức, tư duy, nguồn lực,... của chúng ta chưa theo kịp thực tiễn tình hình khu vực và thế giới. Vì vậy, việc phân tích quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam qua nội dung và quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ đổi mới, từ

đó đánh giá những thành công, đồng thời cũng nhìn nhận lại những hạn chế, bất cập còn gặp phải để tìm giải pháp khắc phục và rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạt động đối ngoại Việt Nam để bảo vệ và củng cố vững chắc nền độc lập dân tộc là việc làm vừa có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Từ những lý do trên, tác giả lựa chọn đề tài: ***“Quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015”*** làm luận án tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích

Luận án phân tích làm rõ nội dung và quá trình triển khai bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại thời kỳ đổi mới (1986-2015), đồng thời rút ra nhận xét về thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm.

2.2. Nhiệm vụ của luận án

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ chính sau:

- *Một là*, phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam để bảo vệ độc lập dân tộc từ năm 1986 đến năm 2015.

- *Hai là*, phân tích nội dung và quá trình triển khai chính sách đối ngoại nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2015.

- *Ba là*, rút ra những nhận xét và kinh nghiệm về quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại thời kỳ đổi mới.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: Nghiên cứu quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại trong bối cảnh Đảng và Nhà nước ta tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và mở cửa hội nhập.

- *Về phạm vi nội dung*: Luận án đặt trọng tâm nghiên cứu về đường lối đối ngoại do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra từ Đại hội VI đến Đại hội XI

(1986 - 2015) và quá trình triển khai hoạt động ngoại giao của Nhà nước Việt Nam nhằm bảo vệ độc lập dân tộc từ năm 1986 đến năm 2015. Luận án không đề cập đến đối ngoại đảng và đối ngoại nhân dân.

- *Về thời gian*: Thời gian nghiên cứu của luận án được giới hạn từ năm 1986 đến năm 2015. Mốc thời gian 1986, là năm Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới tư duy đối ngoại nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng thành công CNXH. Mốc 2015, là thời điểm Việt Nam tổng kết 30 năm sự nghiệp đổi mới, bảo vệ độc lập dân tộc và xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), trong đó có lĩnh vực đối ngoại.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời đại, về quan điểm quốc tế, về vấn đề dân tộc và quyền tự quyết dân tộc, về độc lập dân tộc và CNXH, về chính sách đối ngoại được Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra từ Đại hội VI đến Đại hội XII. Tác giả coi đây là nguồn cung cấp những căn cứ lý luận, khoa học và thực tiễn giúp cho định hướng tư tưởng khi nghiên cứu đề tài luận án.

Mọi nhận định, đánh giá trong luận án sẽ được xây dựng trên cơ sở phân tích, khái quát những dữ liệu thực tế, những văn kiện, tư liệu gốc được thông qua tại các đại hội, hội nghị của Đảng diễn ra từ năm 1986 đến nay, đồng thời luận án kế thừa một cách có chọn lọc những kết quả của các công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án là kết hợp phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Ngoài ra, các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, thống kê... cũng được tác giả vận dụng thích hợp đối với việc nghiên cứu từng nội dung cụ thể của luận án.

5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

- Luận án làm rõ quan niệm và cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại để bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2015.

- Luận án phân tích nội dung bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015 bao gồm: tư tưởng, nguyên tắc,

mục tiêu, nhiệm vụ, phương châm đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra. Qua đó làm rõ quá trình triển khai chính sách đối ngoại giúp Việt Nam bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc qua 2 giai đoạn (1986-1995, 1995-2015). Đồng thời rút ra nhận xét về những thành công, hạn chế và kinh nghiệm của quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015.

- Luận án cung cấp thêm luận cứ khoa học, giúp gợi mở một số vấn đề thực tiễn trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc thời gian tiếp theo.

- Luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo bổ ích cho công tác nghiên cứu, giảng dạy môn Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử thế giới hiện đại, Quốc tế học và Quan hệ quốc tế.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 4 chương, 8 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Nghiên cứu chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước của Việt Nam cũng như các vấn đề liên quan đã được nhiều chính khách và học giả trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp với những khía cạnh và mức độ khác nhau. Các kết quả nghiên cứu đó là cơ sở dữ liệu, căn cứ quan trọng để tác giả tập trung nguồn tư liệu, kế thừa và tiếp tục nghiên cứu làm rõ nội dung của luận án.

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và nước ngoài với số lượng đông đảo, đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến nhiều nội dung của đề tài luận án. Tựu chung, có những nội dung sau đây:

Một là, nhiều công trình và bài viết đã luận giải về độc lập dân tộc nói chung, bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam nói riêng trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Nhiều công trình đã đề cập đến bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình trong

nước làm cơ sở để Đảng và Nhà nước Việt Nam hoạch định chính sách đối ngoại trong thời kỳ đổi mới, thu được nhiều thành quả quan trọng góp phần vào sự nghiệp phát triển đất nước và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Hai là, nghiên cứu về nội dung chính sách đối ngoại của Việt Nam nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc. Trên hướng nghiên cứu này, các tác giả chủ yếu luận giải sự cần thiết phải đổi mới đường lối đối ngoại cho phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình nhiệm vụ cách mạng Việt Nam. Nhiều công trình, bài viết đã đề cập một cách khá toàn diện quá trình phát triển quan điểm, đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng ta qua các kỳ Đại hội từ năm 1986 đến nay.

Ba là, nhiều công trình, bài viết đi vào nghiên cứu quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam cả trên bình diện song phương và đa phương. Theo đó, hoạt động đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới diễn ra sôi động, theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, các mối quan hệ quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất, làm cho hình ảnh và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, góp phần quan trọng vào sự thành công của sự nghiệp đổi mới và công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Bốn là, trên cơ sở đường lối đối ngoại đổi mới, sự phát triển vượt bậc của quan hệ đối ngoại Việt Nam thời gian qua, nhiều công trình đi vào đánh giá thành quả đạt được, những hạn chế còn gặp phải cần được khắc phục và bước đầu rút ra những bài học kinh nghiệm. Tuy nhiên, về cơ bản các công trình chủ yếu mới đánh giá khái quát thành tựu, hạn chế của hoạt động đối ngoại Việt Nam nói chung, chưa có công trình nào đi sâu vào luận giải gắn những thành tựu, hạn chế đó với quá trình bảo vệ độc lập dân tộc.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Những công trình nghiên cứu nêu trên đã tiếp cận quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại ở nhiều góc độ và mức độ khác nhau, cung cấp nhiều dữ liệu quan trọng cho tác giả luận án tham khảo, kế thừa để hoàn thành mục đích và nhiệm vụ đặt ra của luận án. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào đi sâu vào phân tích cũng như luận chứng một cách tổng hợp, hệ thống về quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015. Do vậy, luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu những nội dung sau:

Một là, luận án tập trung làm rõ cơ sở lý luận về độc lập dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại. Trong đó có nội hàm bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam. Đồng thời, phân tích tình hình thế giới, khu vực và trong nước làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2015 nhằm bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và phát triển đất nước.

Hai là, trên cơ sở làm rõ nội hàm về bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam, luận án phân tích nội dung bảo vệ độc lập dân tộc trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ đổi mới. Đồng thời luận án làm rõ thực tiễn triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế nhằm bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và phát triển đất nước.

Ba là, luận án nhận xét về những thành tựu và hạn chế của quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015; đồng thời rút ra một số kinh nghiệm.

Chương 2

CƠ SỞ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỂ BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1.1. Một số quan niệm

2.1.1.1. Quan niệm về độc lập và độc lập dân tộc

Quan niệm về độc lập: Độc lập là quyền của mọi quốc gia dân tộc được quyết định vận mệnh của mình, trước hết là giải phóng khỏi sự áp bức, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, quyết định chế độ chính trị - xã hội bằng cách thiết lập một nhà nước, xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với thể chế chính trị - xã hội và một nền kinh tế được định hướng theo những mục tiêu của từng nước.

Quan niệm về độc lập dân tộc: Độc lập dân tộc là khái niệm dùng để chỉ trạng thái của một quốc gia không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào bất cứ một thế lực nào khác bên ngoài cũng như sự toàn vẹn lãnh thổ không bị nước ngoài đe dọa, đó là quyền làm chủ thiêng liêng, bất khả xâm phạm của một quốc gia được thể hiện trên mọi phương diện: chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế,

văn hóa, xã hội và đối ngoại; được đảm bảo toàn vẹn, đầy đủ về mọi mặt, cả lập pháp, hành pháp lẫn tư pháp của một quốc gia trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó và được thế giới công nhận.

2.1.1.2. Quan niệm về bảo vệ độc lập dân tộc

Bảo vệ độc lập dân tộc là sự bảo đảm cho một quốc gia dân tộc có hoà bình, ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế và văn hóa, thống nhất về lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, độc lập tự chủ trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác dựa trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi.

Bảo vệ độc lập dân tộc cũng đồng nghĩa với việc phải bảo vệ được các yếu tố cấu thành độc lập dân tộc, đó là: bảo vệ những giá trị thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc; là bảo vệ chủ quyền quốc gia về lãnh thổ, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, đối ngoại trong các quan hệ quốc tế, không bị lệ thuộc và phụ thuộc vào bên ngoài; là bảo vệ lợi ích dân tộc, chủ quyền quốc gia gắn với bảo đảm quyền con người; là đấu tranh chống mọi sự áp đặt, nô dịch dân tộc, sự lợi dụng hội nhập quốc tế để chống phá độc lập dân tộc, xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch... trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời.

2.1.1.3. Quan niệm về bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, bảo vệ độc lập dân tộc không có nghĩa là “đóng cửa khép kín” như cách thức của chủ nghĩa dân tộc vị kỷ trước đây, bởi đó là sự tự cô lập, tự tụt hậu. Để phát triển, các dân tộc giờ đây phải “mở cửa” và thiết lập quan hệ hợp tác đa phương, đa diện; biết kết hợp lợi ích của dân tộc mình với lợi ích của các dân tộc khác và chung hơn cả là lợi ích của toàn nhân loại.

Bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại có nghĩa là mỗi quốc gia phải tìm cho mình một hướng đi, một chiến lược đối ngoại thích hợp với xu thế thời đại, phù hợp với đặc điểm, đặc thù của quốc gia, dân tộc là đòi hỏi bức thiết của các nước để có thể vừa phát triển, vừa đảm bảo ổn định và giữ vững độc lập dân tộc.

2.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc

Quan điểm của Mác về vấn đề độc lập dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc được thể hiện trong nhiều tác phẩm, bài viết, điển hình là trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, Mác cho rằng, giai cấp vô sản muốn

hoàn thành được sứ mệnh của mình, trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành quốc gia dân tộc, phải tự quyết về vận mệnh của dân tộc mình, phải tự mình trở thành dân tộc. Mác còn nêu: “Không khôi phục độc lập và thống nhất cho từng dân tộc thì về phương diện quốc tế, không thể thực hiện được sự đoàn kết của giai cấp vô sản và sự hợp tác hòa bình và tự giác của các dân tộc để đạt tới mục đích chung”.

Quan điểm của V.I.Lênin về độc lập dân tộc được thể hiện trong Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa (1920). Theo V.I.Lênin, một dân tộc có độc lập khi có “Quyền dân tộc tự quyết có nghĩa là quyền phân lập về mặt nhà nước của các dân tộc đó ra khỏi các tập thể dân tộc khác, có nghĩa là sự thành lập một quốc gia dân tộc độc lập”. Điều đó cũng có nghĩa là dân tộc đó có quyền tự quyết cả trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại, có quyền tự quyết, tự chủ đối với vận mệnh của quốc gia dân tộc mình.

Sau nhiều năm bôn ba tìm đường cứu nước, năm 1920, Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy cách giải quyết đúng đắn của cách mạng giải phóng dân tộc và vấn đề “độc lập dân tộc, tự do, quyền bình đẳng và tự quyết cho toàn thể dân tộc” đã trở thành cốt lõi trong tư tưởng của Người. Hồ Chí Minh cho rằng, độc lập dân tộc là làm cho dân tộc thoát khỏi tình trạng áp bức, bóc lột và nô dịch bởi các thế lực ngoại xâm. Độc lập dân tộc phải là nền độc lập, tự do thực sự, hoàn toàn chứ không phải là thứ độc lập giả hiệu. Một quốc gia dân tộc có được độc lập là quốc gia đó phải có vị thế bình đẳng trên trường quốc tế, có một nhà nước dân chủ thực sự để đảm bảo quyền lực nhà nước là của nhân dân.

2.1.3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về độc lập dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại

Trong điều kiện mới, độc lập dân tộc vẫn là một giá trị không thể phủ nhận, là mục tiêu hàng đầu của tất cả các quốc gia, dân tộc. Đối với Việt Nam, độc lập dân tộc là mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc, là điều kiện và tiền đề để xây dựng CNXH ở nước ta, và luôn là lợi ích căn bản của dân tộc ta.

Độc lập dân tộc trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay là tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản; độc lập dân tộc gắn liền với CNXH; là sự vươn lên thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, khẳng

định vị thế của Việt Nam bình đẳng với tất cả các quốc gia dân tộc khác trên thế giới ở mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...; là làm cho dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bảo vệ độc lập dân tộc ở Việt Nam là một bộ phận cấu thành của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc XHCN của nhân dân Việt Nam trong tình hình mới. Bảo vệ độc lập dân tộc còn là yêu cầu tất yếu của hội nhập, là yếu tố bảo đảm thành công của hội nhập quốc tế. Bảo đảm độc lập dân tộc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” và định hướng XHCN là quan điểm, mục tiêu xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và mở cửa hội nhập.

Bảo vệ độc lập trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam có nghĩa là, đối ngoại phải thực hiện thành công mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc trên trường quốc tế. Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ mục tiêu của đối ngoại là: “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi”.

2.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.2.1. Khái quát quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại trước năm 1986

2.2.1.1. Giai đoạn 1945 - 1954

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nhưng cùng lúc phải phải đối mặt với nhiều kẻ thù, gặp nhiều khó khăn, thách thức, cách mạng Việt Nam ở trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Nền độc lập dân tộc mới giành được đang đứng nguy cơ bị xâm phạm. Trước tình hình đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối, chính sách đối ngoại đúng đắn, linh hoạt, xác định đúng về thời cuộc, có chính sách phù hợp đối với từng đối tượng cụ thể. Vì vậy, giúp Việt Nam từng bước loại bỏ được tình trạng cùng lúc phải đối đầu với nhiều kẻ thù, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giành thắng lợi, chấm dứt sự đô hộ của thực dân Pháp, giành được sự công nhận quốc tế đối với Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

2.2.1.2. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong giai đoạn này, hoạt động đối ngoại của Việt Nam hướng vào nhiệm vụ đấu tranh đòi các bên thi hành Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương

(1954), bao gồm việc thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản quân sự ghi trong các hiệp định đình chỉ chiến sự; tiếp theo đó, đấu tranh để tiến hành hiệp thương giữa hai miền Nam, Bắc Việt Nam để tiến tới chuẩn bị tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng xây dựng quan hệ đoàn kết, hợp tác toàn diện và chặt chẽ với Trung Quốc, Liên Xô và các nước khác trong phe XHCN; xây dựng quan hệ hữu nghị với hai Chính phủ Vương quốc Campuchia, tăng cường đoàn kết và hợp tác trong Phong trào Không liên kết; tham gia vào phong trào của các lực lượng tiến bộ trên thế giới đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, chống các thế lực đế quốc, thực dân hiếu chiến, và vì các quyền dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội; thể hiện thiện chí “sẵn sàng thiết lập quan hệ” trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi. Nhờ đó, Việt Nam đã tận dụng được các nguồn lực từ bên ngoài cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bảo vệ được độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

2.2.1.3. Giai đoạn 1975 - 1985

Đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn 1975-1985 có nhiều thuận lợi: khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại; sức mạnh của một Việt Nam thống nhất về lãnh thổ, nhân dân hoàn toàn tin tưởng vào Đảng, Nhà nước; uy tín và vị trí của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Tranh thủ thời cơ thuận lợi đó, Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976) đề ra nhiệm vụ của đối ngoại Việt Nam, đó là: Củng cố và tăng cường đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước XHCN; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi”.

Thực hiện chủ trương đối ngoại đã đề ra, Việt Nam đã tận dụng tối đa các cơ hội và yếu tố quốc tế thuận lợi, triển khai mạnh mẽ các hoạt động đối ngoại, thu hút vốn, thiết bị kỹ thuật phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, tạo thế và lực mới cho sự phát triển kinh tế đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc.

2.2.2. Tình hình thế giới và khu vực tác động đến việc hoạch định chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam

2.2.2.1. Tình hình thế giới

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, thế giới diễn ra những biến đổi khó lường, hết sức to lớn trên các mặt của đời sống quốc tế; xuất hiện nhiều đặc điểm và xu thế lớn là nhân tố khách quan tác động đến việc hoạch định chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Thứ nhất, sau sụp đổ của chế độ XHCN ở Đông Âu và Liên Xô vào cuối thế kỷ XX, hệ thống XHCN không còn tồn tại trên phạm vi toàn thế giới. CNXH tạm thời lâm vào thoái trào, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đi vào thời kỳ khủng hoảng, gặp nhiều khó khăn, phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc của các nước đang phát triển mất đi một chỗ dựa lớn cả về vật chất lẫn tinh thần, gặp phải những thách thức lớn.

Thứ hai, sau Chiến tranh Lạnh, trật tự thế giới hai cực tan rã, cục diện thế giới và cấu trúc quyền lực quốc tế có nhiều thay đổi, tương quan lực lượng thế giới nghiêng hẳn về phía có lợi cho CNTB và chủ nghĩa đế quốc, bất lợi cho CNXH, cách mạng thế giới và các lực lượng tiên bộ khác.

Thứ ba, cuộc cách mạng KH-CN hiện đại (hiện nay là cách mạng công nghiệp 4.0) có bước phát triển nhảy vọt, đạt được những kỳ tích to lớn, tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống mọi quốc gia và quan hệ quốc tế đương đại. Nhưng bên cạnh đó, các thế lực đế quốc với những ưu thế của mình lại đang ứng dụng thành tựu cách mạng KH-CN vào mục đích quân sự, tạo ra cuộc chạy đua vũ trang mới trên thế giới với những kho vũ khí không lồ, độ chính xác cao, có sức hủy diệt lớn,... càng làm tăng thêm mối đe dọa độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Thứ tư, quá trình TCH có những bước phát triển mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt đời sống xã hội của các quốc gia, trong đó đặc biệt là vấn đề bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia với cả thời cơ lẫn nguy cơ, đang đòi hỏi Việt Nam phải có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại cho phù hợp.

Thứ năm, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, xu thế hiện thực hóa chính sách đối ngoại độc lập, đa phương hóa, đa dạng hóa và xu thế dân chủ

hóa đời sống chính trị thế giới trở thành những xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự cường, đấu tranh chống sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, bảo vệ độc lập chủ quyền và nền văn hóa dân tộc.

2.2.2.2. Tình hình khu vực

Thứ nhất, tình hình khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương có nhiều chuyển biến, mối quan hệ dựa trên ý thức hệ không còn chi phối, thay vào đó là bầu không khí hòa dịu, hợp tác giữa các nước khu vực. Đây là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh việc thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, hội nhập sâu rộng vào khu vực, qua đó tận dụng tối đa các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển và bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc.

Thứ hai, từ cuối thế kỷ XX, các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ... đều từng bước điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á, nhằm củng cố và nâng cao ảnh hưởng tại khu vực. Đây vừa là cơ hội cho các nước khu vực có thể tận dụng để thúc đẩy mối quan hệ với các nước lớn, nhưng đồng thời cũng là những thách thức đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc của các nước trong khu vực.

Thứ ba, cùng với những chuyển biến thuận lợi, khu vực này vẫn tồn tại những nhân tố bất trắc, tiềm ẩn đe dọa an ninh, độc lập dân tộc và sự phát triển bền vững của các nước. Trước những mối đe dọa này, Việt Nam tự hiểu rằng, thực hiện một đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác với các nước khu vực để ngăn chặn các hiểm họa đang đe dọa đến an ninh, ổn định của toàn khu vực cũng như đe dọa đến chủ quyền quốc gia và nền độc lập dân tộc của Việt Nam là yêu cầu bức thiết trong bối cảnh hiện nay.

2.2.3. Tình hình và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước thống nhất, cả nước quá độ lên CNXH. Trong quá trình đi lên CNXH, nước ta có nhiều thuận lợi như có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo - một đảng được tôi luyện, thử thách, trưởng thành trong quá trình đấu tranh cách mạng, có nhà nước của dân và khối liên minh công nông... Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu hợp tác quốc tế, thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, cách mạng nước ta thời điểm này đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Những hệ quả từ sự tàn phá của chiến tranh để lại cho đất nước

hết sức nặng nề, nền kinh tế vẫn còn trong tình trạng kém phát triển,... Từ năm 1979, tình hình càng trở nên nghiêm trọng khi xảy ra vấn đề Campuchia. Mỹ, các nước phương Tây và một số nước khác thực thi chính sách bao vây, cấm vận đối với Việt Nam. Trung Quốc tiến hành cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Bắc, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trở nên căng thẳng. Các nước ASEAN bị lôi cuốn vào cuộc bao vây, cấm vận Việt Nam do Mỹ khởi xướng, gây rất nhiều khó khăn cho Việt Nam trong quan hệ với các nước khu vực. Các nguồn viện trợ quốc tế bị giảm sút và có nguy cơ không còn tồn tại. Quan hệ quốc tế của Việt Nam bị thu hẹp, ngoại giao bị bao vây, kinh tế bị bóp nghẹt, tình trạng xã hội càng trở nên bất ổn định.

Trước tình hình trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có lĩnh vực đối ngoại. Nhờ đó, Việt Nam thu được nhiều thành quả quan trọng: đất nước đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đạt tốc độ tăng trưởng khá, chính trị - xã hội ổn định, an sinh xã hội được bảo đảm. Đây chính là điều kiện thuận lợi để chúng ta thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế làm tăng thêm sức mạnh để bảo vệ vững chắc nền độc lập và chủ quyền quốc gia dân tộc.

Chương 3

NỘI DUNG VÀ QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015

3.1. NỘI DUNG BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

3.1.1. Đổi mới tư duy đối ngoại

Trong thời kỳ đổi mới, thông qua các kỳ đại hội từ Đại hội VI đến Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đổi mới tư duy, phát triển đường lối đối ngoại cho phù hợp với từng thời kỳ lịch sử. Trong quá trình đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn xác định tư tưởng chỉ đạo hoạt động đối ngoại là vì độc lập, thống nhất và CNXH, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh

hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đối tượng mà Việt Nam có quan hệ. Đồng thời, kiên trì giữ vững nguyên tắc đối ngoại cơ bản bao trùm là vì hòa bình, độc lập, thống nhất và CNXH, bảo đảm lợi ích tối cao của dân tộc, đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu.

3.1.2. Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại

3.1.2.1. Mục tiêu đối ngoại

Mục tiêu đối ngoại được Đảng ta xác định là vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Theo đó, Đảng muốn nhấn mạnh: *Thứ nhất*, lợi ích quốc gia và lợi ích dân tộc là đồng nhất; *thứ hai*, lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam được xác định trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, không phải là những lợi ích dân tộc vị kỷ, hẹp hòi; *thứ ba*, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc phải là nguyên tắc tối cao của mọi hoạt động đối ngoại.

3.1.2.2. Nhiệm vụ đối ngoại

Trong thời kỳ đổi mới, nhiệm vụ đối ngoại luôn được Đảng nhấn mạnh, trước hết phải bảo vệ được lợi ích dân tộc, tạo được môi trường hòa bình để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, các đại hội từ Đại hội VI đến Đại hội XII của Đảng đã xác định nhiệm vụ đối ngoại ngày một rõ, cụ thể hơn; quá trình hội nhập quốc tế cũng từng bước phát triển theo kịp với những chuyển biến của thời đại, phục vụ trực tiếp sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ đất nước.

3.1.3. Phương châm hoạt động đối ngoại

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 3, khóa VII (6-1992), Đảng đã nêu bốn phương châm xử lý các vấn đề đối ngoại mà cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị, đó là: *Thứ nhất*, bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. *Thứ hai*, giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. *Thứ ba*, nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế. *Thứ tư*, tham gia hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các quốc gia. Các phương châm chỉ đạo hoạt động đối ngoại này nội hàm của nó thể hiện rất rõ mục tiêu hướng đến là mở rộng quan hệ đối ngoại, phát triển đất nước nhằm bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

3.2. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI (1986 - 2015)

3.2.1. Giai đoạn 1986 - 1995: Triển khai chính sách đối ngoại để phá thế bị bao vây, cấm vận, bảo vệ độc lập dân tộc

Giai đoạn này bảo vệ độc lập trong lĩnh vực đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam là tập trung giải quyết những bất đồng, khai thông quan hệ với các nước. Thể hiện ở một số trọng điểm:

3.2.1.1. Tích cực tham gia đối thoại tìm giải pháp chính trị giải quyết vấn đề Campuchia

Việt Nam đã nỗ lực cùng với các nước hữu quan tìm kiếm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, ngày 23-10-1991, Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết, ngòi nổ của tình hình Campuchia được tháo gỡ. Đất nước Campuchia đi vào thời kỳ hòa bình, xây dựng và phát triển đất nước. Tình hình khu vực Đông Nam Á đi dần vào ổn định. Lần đầu tiên sau bao nhiêu năm chiến tranh, xung đột, đối đầu, tất cả các quốc gia và nhân dân trong khu vực đã có những cơ hội thật sự để hợp tác và phát triển. Từ góc độ Việt Nam mà phân tích, đó là sự thực hiện thành công chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm khai thông quan hệ với các nước láng giềng và khu vực, tạo điều kiện thuận lợi để phá thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ hợp tác khu vực và quốc tế, và quan trọng hơn, Việt Nam đã bảo vệ vững chắc được độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc.

3.2.1.2. Phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và gia nhập ASEAN

Tháng 10-1991, khi Hiệp định Pari về vấn đề Campuchia được ký kết, đánh dấu sự chấm hết của “thời kỳ Campuchia” trong quan hệ Việt Nam - ASEAN, mở ra một thời kỳ mới - “thời kỳ hợp tác hai bên và xúc tiến để Việt Nam gia nhập ASEAN”. Quan hệ của Việt Nam với từng nước ASEAN cũng như với tổ chức ASEAN nói chung đã có những bước phát triển nhanh chóng. Ngày 28-07-1995, Việt Nam được kết nạp là thành viên thứ 7 của ASEAN. Sự kiện này đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á.

Việc Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN là sự kiện đánh dấu sự thành công của công tác đối ngoại nhằm giải tỏa sự bế tắc trong quan hệ với các nước khu vực. Đó cũng là màn khép lại tình trạng xa cách, nghi kỵ, thậm

chỉ có lúc đối đầu giữa hai khối nước XHCN và TBCN kéo dài suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Hợp tác chặt chẽ với ASEAN sẽ giúp Việt Nam tiếp cận được các nguồn lực từ các nước này để đẩy nhanh quá trình công nghiệp, hóa hiện đại hóa, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

3.2.1.3. Đàm phán bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Mỹ, thoát khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận, ký Hiệp định khung với Liên minh châu Âu (EU)

- *Với Trung Quốc*, Việt Nam luôn mong muốn thắt chặt tình hữu nghị lâu đời giữa hai bên và sớm bình thường hóa quan hệ Việt - Trung. Với thiện chí của Việt Nam, trải qua nhiều vòng đàm phán, ngày 5-11-1991, trong chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt, lãnh đạo hai nước đã ký Tuyên bố về việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc. Đây là bước khởi động rất quan trọng để tái lập và phát triển quan hệ bình thường giữa hai nước.

- *Với Mỹ*, Việt Nam đã chủ động đàm phán nhằm thúc đẩy bình thường hóa quan hệ với Mỹ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; kiên quyết đấu tranh đòi chính quyền Mỹ gỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm vận chống Việt Nam, đàm phán giải quyết những tranh chấp, bất đồng và những vấn đề tồn tại trong quan hệ giữa hai nước thông qua thương lượng hòa bình. Với những thiện chí từ phía Việt Nam và chuyển biến tốt đẹp của mối quan hệ hai nước, ngày 3-2-1994, Tổng thống Mỹ Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ cấm vận và thiết lập cơ quan liên lạc Mỹ tại Hà Nội, và ngày 11-7-1995, tuyên bố chính thức bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Giúp Việt Nam phá được thế bị bao vây, cấm vận, tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận được với một nền kinh tế phát triển, làm tăng thêm nguồn lực để bảo vệ nền độc lập và chủ quyền quốc gia.

- *Với Liên minh châu Âu (EU)*. Việt Nam luôn mong muốn cải thiện và phát triển quan hệ với EU, nhất là sau khi Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia, nhiều nước Tây Bắc Âu đã cải thiện quan hệ với Việt Nam. Các nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu một số nước thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Ngày 22-10-1990, Việt Nam và Liên minh châu Âu ký Hiệp định về việc thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi đại sứ. Ngày 17-7-1995, hai bên ký Hiệp định khung về những nguyên tắc và lĩnh vực hợp tác Việt

Nam - EU, tạo cơ sở pháp lý cho quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai bên phát triển. EU cũng đã có nhiều viện trợ cho Việt Nam, giúp chúng ta có thêm nguồn lực để phát triển đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

3.2.1.4. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế

- *Về quan hệ song phương*, Việt Nam đã thiết lập và mở rộng quan hệ với một số nước và vùng lãnh thổ như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôtxtrâyliya, Liên bang Nga,... Từ đó thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư và viện trợ với các đối tác, tận dụng được các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển đất nước và bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

- *Về ngoại giao đa phương*, Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như: Ngân hàng thế giới - WB (1993), Quỹ tiền tệ quốc tế - IMF (1993), Ngân hàng phát triển châu Á - ADB (1993). Đồng thời, Việt Nam tham gia vào các tổ chức, diễn đàn, hiệp định khu vực như: Hội đồng hợp tác kinh tế Thái Bình Dương - PECC (1-1995), gia nhập ASEAN và tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN/AFTA (7-1995). Ngoài ra, Việt Nam cũng tham gia đầy đủ các công ước của Liên hợp quốc trong việc giải quyết những vấn đề an ninh phi truyền thống và nhiều công ước hội nghị về môi trường; tham gia Tổ chức cảnh sát quốc tế (Interpol-1991), cảnh sát các nước ASEAN (Aseanapol-1995),... Nhờ đó, Việt Nam đã tranh thủ được những điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

3.2.2. Giai đoạn 1995 - 2015: đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và phát triển đất nước

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam nhằm bảo vệ độc lập dân tộc giai đoạn này tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

3.2.2.1. Hoạt động đối ngoại tạo dựng môi trường hòa bình, hữu nghị nhằm phát triển kinh tế, nâng cao nội lực quốc gia

Thứ nhất, tăng cường quan hệ với các nước láng giềng khu vực

Tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện, bền vững, lâu dài với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào và Campuchia luôn là ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Điều này không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế, mà quan trọng hơn, đây còn là nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Đối với các nước ở Đông Nam Á, Việt Nam đã tiến hành bình thường hoá và quan hệ đầy đủ với tất cả các nước trong khu vực. Đồng thời, thông qua ASEAN, Việt Nam đã tranh thủ được sự tin cậy, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau tạo ra vị thế đối ngoại đa phương vững chắc trong sự ủng hộ của các nước Đông Nam Á. Từ đó sức mạnh của công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam không ngừng được củng cố, phát triển, góp phần vào nền hoà bình và thịnh vượng chung trong khu vực.

Thứ hai, thúc đẩy quan hệ với các nước lớn

Là một nước đang phát triển, Việt Nam nhận thức sâu sắc về vai trò của các nước lớn đối với sự hình thành cục diện thế giới mới trong xu thế toàn cầu hoá. Vì vậy, bên cạnh việc mở rộng quan hệ quốc tế với các chủ thể quốc gia, các lực lượng, các tổ chức quốc tế lớn, Việt Nam luôn chú trọng từng bước thiết lập và tăng cường quan hệ với các nước lớn như: Mỹ, Liên bang Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Liên minh châu Âu (EU) nhằm tạo ra thế đan xen lợi ích giữa các nước lớn, một mặt tạo điều kiện thu hút tối đa nguồn lực bên ngoài vì đây là nhóm nước giữ vị trí chi phối cơ bản về vốn, công nghệ, nguồn nhân lực của thế giới; mặt khác cũng là biện pháp mềm dẻo, linh hoạt nhất để hạn chế khả năng bị phụ thuộc vào bất kỳ một nước lớn nào, đồng thời tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc trong tình hình mới.

3.2.2.2. Hoạt động đối ngoại nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại đặt lên hàng đầu là phải giải quyết tốt vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan nhằm tạo ra một môi trường hòa bình, ổn định thật sự, tạo điều kiện để hợp tác, phát triển, đồng thời bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Do đó, trong suốt thời kỳ đổi mới, hoạt động đối ngoại Việt Nam luôn đề cao việc giải quyết các tranh chấp với các nước láng giềng khu vực trên cơ sở thương lượng, hòa bình và tôn trọng các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế.

- *Về biên giới trên đất liền*, Việt Nam có đường biên giới chung với ba nước Trung Quốc, Lào và Campuchia. Việt Nam đã tiến hành đàm phán với các nước này để phân định, cắm mốc dọc biên giới của Việt Nam với các nước và đã hoàn thành việc phân giới cắm mốc với Trung Quốc và Lào.

Riêng đối với Campuchia, hiện hai nước đang đẩy mạnh tiến độ phân giới cắm mốc để hoàn thành trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia.

- Về biên giới trên biển, Việt Nam tiến hành đàm phán và đã ký kết Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc; đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indônêxia; phối hợp với Malaixia trong việc thúc đẩy xem xét báo cáo chung xác định ranh giới ngoài thềm lục địa; cùng với Philíppin tiếp tục triển khai chương trình hợp tác Biển và Đại Dương. Việt Nam cùng với các nước liên quan thống nhất quan điểm: tranh chấp liên quan đến hai nước thì giải quyết song phương, tranh chấp liên quan đến các bên khác thì bàn bạc với các nước đó.

3.2.2.3. Hoạt động ngoại giao đa phương nhằm đẩy mạnh hội nhập quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam

Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao đa phương, tham gia tích cực vào các tổ chức khu vực và quốc tế, giúp Việt Nam tranh thủ sự trợ giúp để phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, cải cách tư pháp. Mặt khác, Việt Nam gia nhập các tổ chức quốc tế và tích cực tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế, các vấn đề toàn cầu sẽ nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia trong bối cảnh mới.

Việt Nam tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế như: ASEAN, Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết (NAM),... với tinh thần trách nhiệm và có đóng góp tích cực cho các tổ chức này. Đặc biệt, quan hệ với các tổ chức, thiết chế kinh tế lớn như: WTO, IMF, WB, ADB và NGO cũng được Việt Nam thiết lập từ rất sớm và ngày càng được thúc đẩy phát triển chặt chẽ, hiệu quả hơn. Các tổ chức này dần dần đã giữ một vai trò trung tâm trong quá trình đổi mới ở Việt Nam, cung cấp các khoản cho vay chủ chốt và các dịch vụ tư vấn quan trọng đối với cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh việc hợp tác vì mục đích phát triển, Việt Nam cũng luôn đề cao cảnh giác trước việc nhiều tổ chức phi chính phủ lợi dụng xúc tiến đầu tư để hoạt động tôn giáo hoặc can thiệp vào công việc nội bộ, chống phá sự nghiệp đổi mới theo định hướng XHCN mà Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành.

Chương 4

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2015 VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

4.1.1. Thành tựu

Trong 30 năm đổi mới (1986 - 2015), Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, đường lối, biện pháp đối ngoại vừa linh hoạt, mềm dẻo vừa kiên định nguyên tắc để loại trừ các nguy cơ đe dọa chủ quyền quốc gia dân tộc và xây dựng những định hướng cơ bản cho con đường phát triển đất nước. Nhờ đó, hoạt động đối ngoại của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Thứ nhất, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã phát triển nhận thức, hình thành đường lối, chính sách đối ngoại đổi mới, hạn chế được những tác động tiêu cực từ bên ngoài đến độc lập dân tộc. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã nhận thức đúng nội dung, tính chất của thời đại cũng như cục diện, tình hình thế giới và khu vực. Trên cơ sở đó, Đảng đã đổi mới tư duy, đề ra đường lối, chiến lược đối ngoại phù hợp, làm gia tăng quan hệ của Việt Nam đối với thế giới, tận dụng tốt các mối quan hệ quốc tế, các nguồn lực của thế giới để phát triển; đồng thời cũng loại bỏ được những tác động tiêu cực từ bên ngoài tác động vào trong nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc.

Thứ hai, Việt Nam đã phá thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, từ đó hạn chế được những nguy cơ đe dọa đối với độc lập, chủ quyền quốc gia dân tộc. Với đường lối đối ngoại độc lập, chủ động, tích cực, linh hoạt của mình, Việt Nam từ thế bị bao vây, cấm vận đã mở rộng quan hệ với hầu hết các nước, khai thông được quan hệ với tất cả các nước lớn, tranh thủ được sự giúp đỡ đa dạng của nước ngoài và các tổ chức quốc tế, đặc biệt là trong hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ. Đây là yếu tố mạng lại sức mạnh to lớn đối với quá trình phát triển, bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Thứ ba, hoạt động đối ngoại đã góp phần giữ vững môi trường hoà bình,

ổn định chính trị - xã hội, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam. Việt Nam đã ngăn chặn, đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn can thiệp từ bên ngoài vào dưới nhiều hình thức của các thế lực phản động hòng phá hoại chế độ mới, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị nội bộ và trật tự an toàn xã hội. Đồng thời góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Thứ tư, hoạt động đối ngoại tạo thuận lợi để Việt Nam giải quyết tốt các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển, đảo với các nước liên quan, góp phần bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. Thông qua hoạt động đối ngoại, Việt Nam đã giải quyết xong về cơ bản vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng. Đứng trước những thách thức về bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, hoạt động đối ngoại làm cho thế giới hiểu rõ cơ sở lịch sử và pháp lý về chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo của Việt Nam, qua đó, cộng đồng quốc tế lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, nhất là trong đấu tranh với Trung Quốc ở Biển Đông.

Thứ năm, hoạt động đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế được mở rộng, giúp Việt Nam tranh thủ được nhiều nguồn lực từ bên ngoài, nâng cao nội lực quốc gia, góp phần bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Thành tựu mà hoạt động đối ngoại, trước hết là hoạt động kinh tế đối ngoại mang lại cho Việt Nam là rất lớn. Kết quả đặc biệt quan trọng là Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn lực quốc tế nhằm phục vụ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các lĩnh vực của đời sống xã hội như: giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội cũng từng bước phát triển,... Những thay đổi theo hướng tích cực trong tăng trưởng và cơ cấu nền kinh tế cùng với sự ổn định về chính trị - xã hội đã tạo nên nền tảng quan trọng, khẳng định sự vững chắc của công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc mà nhân dân Việt Nam đang tiến hành.

4.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được rất đáng ghi nhận, hoạt động đối ngoại nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam vẫn còn có một số hạn chế, yếu kém, đòi hỏi phải khắc phục để có thể đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới trong giai đoạn cách mạng về sau.

Một là, trong nhận thức và chỉ đạo thực tiễn có lúc chưa theo kịp những chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình, công tác nghiên cứu, dự báo

chiến lược còn yếu ảnh hưởng đến việc bảo vệ độc lập dân tộc.

Hai là, chưa tạo được cơ sở vững chắc, ổn định, lâu dài trong quan hệ với các nước, đặc biệt là các nước lớn, do vậy ít nhiều ảnh hưởng đến việc huy động sức mạnh bảo vệ độc lập dân tộc.

Ba là, sự phối hợp trong các lĩnh vực đối ngoại có lúc chưa thực sự hiệu quả, thông tin đối ngoại đôi khi còn chậm, thiếu nhạy bén làm giảm sức mạnh tổng hợp bảo vệ độc lập dân tộc từ hội nhập quốc tế mang lại.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CHỦ YẾU

Một là, luôn xác định và đặt lên hàng đầu mục tiêu của đối ngoại là vì lợi ích quốc gia, dân tộc; vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Lợi ích quốc gia dân tộc là tối cao, là yếu tố hàng đầu cần phải đảm bảo trong quá trình đổi mới tư duy đối ngoại nói chung và thực tiễn triển khai hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam nói riêng. Tất cả những vấn đề đổi mới, chuyển biến trong tư duy và hoạt động đối ngoại đều dựa trên lợi ích của toàn dân tộc. Cùng với lợi ích quốc gia dân tộc, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đặt mục tiêu đối ngoại là “vì một nước Việt Nam XHCN giàu mạnh”. Hai mục tiêu này thống nhất với nhau. Bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc là cơ sở cơ bản để xây dựng một nước Việt Nam XHCN giàu mạnh. Xây dựng một nước Việt Nam XHCN giàu mạnh là phù hợp với lợi ích quốc gia, dân tộc và là điều kiện cần để thực hiện các lợi ích đó.

Hai là, luôn giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Độc lập, tự chủ, bảo đảm lợi ích chính đáng của dân tộc là nguyên tắc và nhiệm vụ hàng đầu của công tác đối ngoại. Chỉ có giữ vững được độc lập, tự chủ mới có thể mở rộng quan hệ đối ngoại và chỉ có mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa mới là phương cách tốt nhất để giữ vững được quyền độc lập, tự chủ dân tộc.

Ba là, nắm vững xu thế vận động của thời đại, xử lý linh hoạt các mối quan hệ quốc tế để tranh thủ các điều kiện, thời cơ thuận lợi, đẩy lùi những nguy cơ phục vụ công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc. Trong bối cảnh mới, hoạt động đối ngoại không chỉ xuất phát từ tình hình, yêu cầu của đất nước, mà luôn liên hệ chặt chẽ với sự phát triển tình hình thế giới cũng như sự vận động của các xu thế của thời đại. Nắm bắt xu thế và quy luật vận động của thế giới kết hợp với tư duy thực tiễn và biện chứng là tiền đề cần thiết cho việc xác

định đúng mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo của sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc.

Bốn là, kết hợp một cách sáng tạo các hình thức và lĩnh vực đối ngoại để thích ứng với điều kiện quốc tế mới nhằm bảo vệ tốt nhất độc lập dân tộc. Kết hợp một cách sáng tạo các hình thức và lĩnh vực đối ngoại là hết sức cần thiết và quan trọng nhằm tạo thế cân bằng chiến lược trong quan hệ với các nước, đồng thời cũng tranh thủ các nguồn lực, sức mạnh từ bên ngoài để phát triển kinh tế, nâng cao năng lực tự vệ quốc gia để bảo vệ độc lập dân tộc.

Năm là, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh, kinh tế, chính trị tạo nên “sức mạnh tổng hợp quốc gia” phục vụ công cuộc bảo vệ độc lập dân tộc. Thực tiễn đã chứng minh, công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam muốn đi đến thắng lợi phải luôn dựa vào sức mạnh của toàn dân tộc. Đó là sức mạnh của sự kết hợp giữa đối ngoại với lực lượng chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh trong nước tạo nên “sức mạnh quốc gia tổng hợp” đấu tranh vì lợi ích quốc gia, dân tộc.

KẾT LUẬN

Từ quá trình hoạch định, triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam nhằm mục tiêu bảo vệ độc lập dân tộc từ năm 1986 đến năm 2015, luận án rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, bảo vệ độc lập trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam là một bộ phận cấu thành của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc XHCN của nhân dân Việt Nam trong tình hình mới. Bảo vệ độc lập dân tộc còn là yêu cầu tất yếu của hội nhập, là yếu tố bảo đảm thành công của hội nhập quốc tế. Công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc trong lĩnh vực đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới diễn ra dưới sự tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ của đặc điểm, xu thế quốc tế mới và những nhiệm vụ cách mạng đặt ra từ trong nước.

Thứ hai, trong thời kỳ đổi mới, lĩnh vực đối ngoại đã đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở giữ vững nguyên tắc đối ngoại, Việt Nam đã tiến hành đổi mới chính sách, có những điều chỉnh cơ bản trong hoạt động đối ngoại nhằm đáp ứng thực tiễn yêu cầu mới của cách mạng cũng như những biến đổi của

quan hệ quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa chủ động, tích cực hội nhập ngày càng sâu với tăng cường các biện pháp giữ gìn bản sắc dân tộc cũng như tính tự chủ của đường lối phát triển đất nước, trong đó có tính tự chủ của đường lối đối ngoại.

Thứ ba, trong công cuộc đấu tranh bảo vệ, củng cố độc lập dân tộc của Việt Nam, nhận thức rõ mối quan hệ giữa bên trong và bên ngoài, giữa độc lập dân tộc với mở rộng hợp tác quốc tế, giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong chiến lược ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là cần thiết và quan trọng, Việt Nam đã thực thi một đường lối đối ngoại linh hoạt, phù hợp. Đề cao lợi ích dân tộc, song không thi hành các chính sách dân tộc cực đoan mà đặt nó trong mối quan hệ thống nhất giữa lợi ích dân tộc với lợi ích quốc tế, giữa các yếu tố bên trong và nhân tố bên ngoài. Chính sách đối ngoại đó của Việt Nam đã truyền tải được một cách rõ nét nhất thông điệp hoà bình, hữu nghị của nhân dân Việt Nam và được quốc tế ghi nhận.

Thứ tư, những thành tựu đạt được từ quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại là rất lớn. Đây chính là sự khẳng định tính đúng đắn trong tư duy chiến lược, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trước những thay đổi của thời cuộc. Đó là cơ sở quan trọng tiếp tục đưa hoạt động đối ngoại Việt Nam tiến xa hơn, hướng tới mục tiêu đã xác định, phục vụ sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Thứ năm, những kinh nghiệm rút ra từ quá trình bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam trong lĩnh vực đối ngoại từ năm 1986 đến năm 2015 là những bài học có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo của quá trình này. Thực hiện những nội dung đó giúp Đảng và Nhà nước ta tiếp phát huy những thành công, thích ứng kịp thời với những biến động của tình hình chính trị thế giới, đồng thời nhanh chóng khắc phục những hạn chế, yếu kém, góp phần hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong thời kỳ mới.